

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu trên môi trường điện tử**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch hành động chuyển đổi số hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tuyến và dựa trên dữ liệu giai đoạn 2024 - 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Kế hoạch số 187/KH-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2025, định hướng đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu trên môi trường điện tử phục vụ các cuộc họp giao ban, thường kỳ, chuyên đề, kiểm tra, giám sát và xử lý những vấn đề cấp bách, khẩn cấp phát sinh trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Các nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành:

a) Nhóm chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành hằng tháng về tình hình kinh tế - xã hội;

b) Nhóm chỉ số theo dõi nhiệm vụ thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm;

c) Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

d) Nhóm chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo điều hành tương tác trực tuyến trong các tình huống khẩn cấp thiên tai, dịch bệnh, ứng phó sự cố thiên tai và tìm kiếm cứu nạn;

e) Nhóm chỉ số theo dõi, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao hằng tháng, quý, năm.

2. Các chỉ số thành phần tại các nhóm chỉ số theo khoản 1 Điều này được quy định chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành, địa phương; Chi cục Thống kê tỉnh; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực III, Bảo hiểm xã hội Khu vực IV; Ban An toàn giao thông tỉnh, Đài khí tượng thủy văn tỉnh Lai Châu (*sau đây gọi là các cơ quan, đơn vị, địa phương*):

a) Có trách nhiệm cập nhật, cung cấp đầy đủ thông tin, phân tích, dự báo thông tin, dữ liệu về các chỉ số tại các Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Chịu trách nhiệm về tính chuẩn hoá, chính xác, thống nhất, an toàn, bảo mật, liên tục, thông suốt về thông tin, dữ liệu của các chỉ số được cung cấp, tích hợp, kết nối, chia sẻ với hệ thống thông tin, dữ liệu của tỉnh.

b) Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc cung cấp thông tin để đảm bảo vận hành đồng bộ, kết nối, chia sẻ thông suốt với Hệ thống thông tin, dữ liệu của tỉnh.

c) Trong quá trình thực hiện, nếu thấy cần thiết bổ sung, điều chỉnh bộ chỉ tiêu cho phù hợp với quy định hiện hành và yêu cầu thực tế, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo, đề xuất gửi về Văn phòng UBND tỉnh tổng hợp để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

## **2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của tỉnh phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trên cơ sở phát triển từ Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh theo quy định; kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, thời gian hoàn thành trong Quý III năm 2025.

b) Vận hành, khai thác Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của tỉnh đảm bảo kết nối, tích hợp, đồng bộ dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu với Hệ thống thông tin, dữ liệu của Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương có liên quan.

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan thường xuyên rà soát, kịp thời báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung điều chỉnh Bộ chỉ số phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu trên môi trường điện tử cho phù hợp với điều kiện thực tế và khi có yêu cầu, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

### 3. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Nâng cấp, hoàn thiện chức năng theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao đối với sở, ban, ngành, địa phương trên Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành của tỉnh, đảm bảo kết nối với Hệ thống theo dõi nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

b) Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Biểu mẫu cung cấp dữ liệu, thông tin trên Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của tỉnh trên môi trường điện tử.

c) Thực hiện kết nối giữa Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của tỉnh với Trung tâm Giám sát, điều hành thông minh của tỉnh.

### 4. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương quy trình cung cấp thông tin, dữ liệu tạo nguồn dữ liệu trên Hệ thống thông tin chỉ đạo, điều hành của tỉnh trên môi trường điện tử phục vụ công tác chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan bố trí kinh phí thực hiện theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các địa phương và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
  - Văn phòng Chính phủ;
  - TT. Tỉnh ủy;
  - TT. HĐND tỉnh;
  - Đảng ủy UBND tỉnh;
  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
  - Văn phòng UBND tỉnh: V, C;
  - Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
  - Lưu: VT, Th6.
- } (B/c)

**CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Lương**

**BỘ CHỈ SỐ PHỤC VỤ  
CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ TỈNH LAI CHÂU**

(Kèm theo Quyết định số:           /QĐ-UBND ngày       /       /2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

| STT      | Thông tin, dữ liệu (chỉ số)                              | Đơn vị tính | Phạm vi   | Thời gian (tần suất) | Phân tổ               | Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|---------|
| <b>A</b> | <b>NHÓM CHỈ SỐ PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH HÀNG THÁNG</b> |             |           |                      |                       |                                   |         |
| <b>I</b> | <b>Kinh tế</b>                                           |             |           |                      |                       |                                   |         |
| 1        | Chỉ số giá tiêu dùng tháng                               |             |           |                      |                       |                                   |         |
| 1.1      | So với tháng trước                                       | %           | Toàn tỉnh | Tháng                | 11 nhóm hàng chính    | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 1.2      | So với tháng 12 năm trước                                | %           | Toàn tỉnh | Tháng                | 11 nhóm hàng chính    | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 1.3      | So với cùng kỳ năm trước                                 | %           | Toàn tỉnh | Tháng                | 11 nhóm hàng chính    | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| ...      | ...                                                      |             |           |                      |                       |                                   |         |
| 2        | Chỉ số giá tiêu bình quân so với cùng kỳ năm trước       | %           | Toàn tỉnh | Tháng                | 11 nhóm hàng chính    | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 3        | Thu ngân sách                                            |             |           |                      |                       |                                   |         |
| 3.1      | Lũy kế đến kỳ báo cáo                                    |             | Toàn tỉnh | Tháng                | Các khoản thu chủ yếu | Sở Tài chính                      |         |
| 3.2      | So sánh với dự toán                                      |             |           |                      |                       |                                   |         |
| ...      | ...                                                      |             |           |                      |                       |                                   |         |
| 4        | Chi ngân sách                                            |             |           |                      |                       |                                   |         |
| 4.1      | Lũy kế đến kỳ báo cáo                                    | Triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng                | Các khoản chi chủ yếu | Sở Tài chính                      |         |
| 4.2      | So sánh với dự toán                                      | %           | Toàn tỉnh | Tháng                | Tỉnh                  | Sở Tài chính                      |         |
| ...      | ...                                                      |             |           |                      |                       |                                   |         |
| 5        | Lãi suất tiền gửi và cho vay                             | %           | Toàn tỉnh | Tháng                | VNĐ, USD/kỳ hạn       | Ngân hàng Nhà nước Khu vực 3      |         |
| 6        | Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng                  | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế    | Ngân hàng Nhà nước Khu vực 3      |         |
| 7        | Doanh nghiệp                                             |             |           |                      |                       |                                   |         |
| 7.1      | Đang hoạt động                                           | Đơn vị      | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế    | Sở Tài chính                      |         |
| 7.2      | Thành lập mới                                            | Đơn vị      | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế    | Sở Tài chính                      |         |
| 7.3      | Số vốn đăng ký                                           | Triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế    | Sở Tài chính                      |         |
| 7.4      | Quay trở lại hoạt động                                   | Đơn vị      | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế    | Sở Tài chính                      |         |
| 7.5      | Tạm ngừng kinh doanh                                     | Đơn vị      | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế    | Sở Tài chính                      |         |
| 7.6      | Chờ làm thủ tục giải thể                                 | Đơn vị      | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế    | Sở Tài chính                      |         |
| 7.7      | Giải thể                                                 | Đơn vị      | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế    | Sở Tài chính                      |         |
| ...      | ...                                                      |             |           |                      |                       |                                   |         |

| STT  | Thông tin, dữ liệu (chỉ số)                             | Đơn vị tính | Phạm vi   | Thời gian (tần suất) | Phân tổ                       | Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 8    | Hợp tác xã, kinh tế tập thể                             |             |           |                      |                               |                                   |         |
| 8.1  | Thành lập mới                                           | HTX         | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế            | Sở Tài chính                      |         |
| 8.2  | Vốn điều lệ                                             | HTX         | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế            | Sở Tài chính                      |         |
| 8.3  | Đang hoạt động                                          | Triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế            | Sở Tài chính                      |         |
| 8.4  | Giải thể                                                | HTX         | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế            | Sở Tài chính                      |         |
| ...  | ...                                                     |             |           |                      |                               |                                   |         |
| 9    | Chỉ số sản xuất công nghiệp                             | %           | Toàn tỉnh | Tháng                | Phân ngành kinh tế            | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 10   | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu                           |             |           |                      |                               |                                   |         |
| 10.1 | Kim ngạch xuất khẩu                                     |             | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Nước, vùng, lãnh thổ/Mặt hàng | Sở Công Thương                    |         |
| 10.2 | Kim ngạch nhập khẩu                                     |             | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Nước, vùng, lãnh thổ/Mặt hàng | Sở Công Thương                    |         |
| ...  | ...                                                     |             |           |                      |                               |                                   |         |
| 11   | Sản lượng lúa                                           | tấn         | Toàn tỉnh | Tháng/Quý            | Cấp cơ sở                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 12   | Diện tích rừng bị thiệt hại                             | Ha          | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 12.1 | Bị chặt phá                                             | Ha          | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 12.2 | Bị cháy                                                 | Ha          | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| ...  | ...                                                     |             |           |                      |                               |                                   |         |
| 13   | Diện tích rừng trồng mới                                | Ha          | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 14   | Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn NTM                   |             |           |                      |                               |                                   |         |
| 14.1 | Nông thôn mới                                           | %           | Toàn tỉnh | Quý/6 tháng/năm      | Cấp cơ sở                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 14.2 | Nông thôn mới nâng cao                                  | %           | Toàn tỉnh | Quý/6 tháng/năm      | Cấp cơ sở                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 14.3 | Nông thôn mới kiểu mẫu                                  | %           | Toàn tỉnh | Quý/6 tháng/năm      | Cấp cơ sở                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| ...  | ...                                                     |             |           |                      |                               |                                   |         |
| 15   | Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng |             |           |                      |                               |                                   |         |
| 15.1 | Bán lẻ hàng hóa                                         | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng                | Nhóm hàng chủ yếu             | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 15.2 | Dịch vụ lưu trú ăn uống                                 | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng                | Nhóm dịch vụ chủ yếu          | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 15.3 | Dịch vụ lữ hành                                         | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng                | Nhóm dịch vụ chủ yếu          | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 15.4 | Dịch vụ kinh doanh bất động sản                         | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng                | Nhóm dịch vụ chủ yếu          | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 15.5 | Dịch vụ khác                                            | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng                | Nhóm dịch vụ chủ yếu          | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| ...  | ...                                                     |             |           |                      |                               |                                   |         |
| 16   | Số lượt khách quốc tế                                   | lượt khách  | Toàn tỉnh | Tháng                | Châu lục                      | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch   |         |

| STT              | Thông tin, dữ liệu (chỉ số)                                                   | Đơn vị tính       | Phạm vi               | Thời gian (tần suất) | Phân tổ                                | Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp | Ghi chú |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 17               | Số lượt khách du lịch nội địa                                                 | lượt khách        | Toàn tỉnh             | Tháng                | Trong nước                             | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch   |         |
| 18               | Vận tải hành khách                                                            |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| 18.1             | Vận chuyển                                                                    | Chuyến/hành khách | Trong tỉnh/Ngoài tỉnh | Tháng                | Tỉnh                                   | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 18.2             | Luân chuyển                                                                   | Chuyến/hành khách | Trong tỉnh/Ngoài tỉnh | Tháng                | Tỉnh                                   | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| ...              | ...                                                                           |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| 19               | Vận tải hàng hóa                                                              |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| 19.1             | Vận chuyển                                                                    | Chuyến            | Trong tỉnh/Ngoài tỉnh | Tháng                | Tỉnh                                   | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 19.2             | Luân chuyển                                                                   | Chuyến            | Trong tỉnh/Ngoài tỉnh | Tháng                | Tỉnh                                   | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| ...              | ...                                                                           |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| 20               | Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải                          | triệu đồng        | Trong tỉnh/Ngoài tỉnh | Tháng                | Phương thức vận tải                    | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu    |         |
| 21               | Quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản |                   | Toàn tỉnh             | Tháng/ Quý           | Phân loại công trình                   | Sở Xây dựng                       |         |
| 21.1             | Số lượng nhà ở                                                                |                   | Toàn tỉnh             | Tháng/ Quý           |                                        | Sở Xây dựng                       |         |
| 21.2             | Diện tích công trình xây dựng nhà ở                                           |                   | Toàn tỉnh             | Tháng/ Quý           |                                        | Sở Xây dựng                       |         |
| ...              | ...                                                                           |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| 21               | Giải ngân vốn đầu tư công                                                     | triệu đồng        | Toàn tỉnh             | Tháng                | Cơ quan, đơn vị được giao kế hoạch vốn | Sở Tài chính                      |         |
| 23               | Đấu thầu                                                                      |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| 23.1             | Tổng số gói thầu                                                              | Gói               | Toàn tỉnh             | Tháng/Năm            | Phân ngành kinh tế                     | Sở Tài chính                      |         |
| 23.2             | Tổng giá trị trúng thầu                                                       | Triệu đồng        | Toàn tỉnh             | Tháng/Năm            | Phân ngành kinh tế                     | Sở Tài chính                      |         |
| 23.3             | Tỷ lệ tiết kiệm trong đấu thầu                                                | %                 | Toàn tỉnh             | Tháng/Năm            | Phân ngành kinh tế                     | Sở Tài chính                      |         |
| ...              | ...                                                                           |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| <b>II Xã hội</b> |                                                                               |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| 1                | Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN                                            |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| 1.1              | Số người tham gia BHXH                                                        | Người             | Toàn tỉnh             | Tháng/Quý/Năm        | BHXH, BHYT, BHTN                       | BHXH khu vực                      |         |
| 1.2              | Số người tham gia BHTN                                                        | Người             | Toàn tỉnh             | Tháng/Quý/Năm        | BHXH, BHYT, BHTN                       | BHXH khu vực                      |         |
| 1.3              | Số người tham gia BHYT                                                        | Người             | Toàn tỉnh             | Tháng/Quý/Năm        | BHXH, BHYT, BHTN                       | BHXH khu vực                      |         |
| 2                | Số người hưởng BHXH, BHYT, BHTN                                               |                   |                       |                      |                                        |                                   |         |
| 2.1              | Số người giải quyết hưởng mới chế độ BHXH                                     | Người             | Toàn tỉnh             | Tháng/Quý/Năm        | BHXH, BHYT, BHTN                       | BHXH khu vực                      |         |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số)                                 | Đơn vị tính | Phạm vi   | Thời gian (tần suất) | Phân tổ             | Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|---------------------|-----------------------------------|---------|
| 2.2 | Số người giải quyết thường mới chế độ BHTN                  | Người       | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | BHXX, BHYT, BHTN    | BHXX khu vực                      |         |
| 2.3 | Số người khám chữa bệnh BHYT                                | Lượt người  | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | BHXX, BHYT, BHTN    | BHXX khu vực                      |         |
| 3   | Thu BHXX, BHYT, BHTN                                        |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 3.1 | Thu BHXX                                                    | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | BHXX, BHYT, BHTN    | BHXX khu vực                      |         |
| 3.2 | Thu BHYT                                                    | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | BHXX, BHYT, BHTN    | BHXX khu vực                      |         |
| 3.3 | Thu BHTN                                                    | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | BHXX, BHYT, BHTN    | BHXX khu vực                      |         |
| 4   | Chi trả BHXX, BHYT, BHTN                                    |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 4.1 | Chi BHXX                                                    | Triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | BHXX, BHYT, BHTN    | BHXX khu vực                      |         |
| 4.2 | Chi Bảo hiểm thất nghiệp                                    | Triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | BHXX, BHYT, BHTN    | BHXX khu vực                      |         |
| 4.3 | Chi Bảo hiểm y tế                                           | Triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | BHXX, BHYT, BHTN    | BHXX khu vực                      |         |
| 5   | Ngộ độc thực phẩm                                           |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 5.1 | Số vụ ngộ độc thực phẩm                                     | Số vụ       | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở           | Sở Y tế                           |         |
| 5.2 | Số người bị ngộ độc thực phẩm                               | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở           | Sở Y tế                           |         |
| 5.3 | Số người tử vong                                            | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở           | Sở Y tế                           |         |
| ... | ...                                                         |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 6   | Dịch bệnh nhóm A, B theo Luật Phòng chống bệnh truyền nhiễm | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở           | Sở Y tế                           |         |
| 6.1 | Số người nhiễm                                              | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở           | Sở Y tế                           |         |
| 6.2 | Số người tử vong                                            | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp cơ sở           | Sở Y tế                           |         |
| ... | ...                                                         |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 7   | Dân cư                                                      |             | Toàn tỉnh | Tháng                |                     | Công an tỉnh                      |         |
| 7.1 | Giới tính                                                   |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 7.2 | Thành thị                                                   |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 7.3 | Nông thôn                                                   |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 7.4 | Dân tộc                                                     |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 7.5 | Tôn giáo                                                    |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 7.6 | Thẻ CCCD                                                    |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 7.7 | Tài khoản định danh điện tử                                 |             |           |                      |                     |                                   |         |
| ... | ...                                                         |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 8   | Xuất nhập cảnh qua cửa khẩu đường bộ                        | lượt        | Toàn tỉnh | Tháng                | Nước, vùng lãnh thổ | Công an tỉnh                      |         |
| 9   | Phòng cháy, chữa cháy                                       |             | Toàn tỉnh | Tháng                |                     | Công an tỉnh                      |         |
| 9.1 | Số vụ                                                       | Vụ          | Toàn tỉnh | Tháng                |                     | Công an tỉnh                      |         |
| 9.2 | Số người bị chết                                            | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                     | Công an tỉnh                      |         |
| 9.3 | Số người tử vong                                            | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                     | Công an tỉnh                      |         |
| 9.4 | Thiệt hại tài sản                                           | Đồng        | Toàn tỉnh | Tháng                |                     |                                   |         |
| ... | ...                                                         |             |           |                      |                     |                                   |         |
| 10  | Phòng chống tội phạm                                        |             |           |                      |                     |                                   |         |

| STT  | Thông tin, dữ liệu (chỉ số)                                   | Đơn vị tính | Phạm vi   | Thời gian (tần suất) | Phân tổ                  | Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|--------------------------|-----------------------------------|---------|
| 10.1 | Số vụ phạm tội ma túy                                         |             | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp tỉnh, cấp xã         | Công an tỉnh                      |         |
| 10.2 | Số vụ phạm công nghệ cao                                      |             | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp tỉnh, cấp xã         | Công an tỉnh                      |         |
| 10.3 | Số vụ phạm tội về kinh tế                                     |             | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp tỉnh, cấp xã         | Công an tỉnh                      |         |
| 10.4 | Số vụ tham nhũng, tội phạm có tổ chức                         |             | Toàn tỉnh | Tháng                | Cấp tỉnh, cấp xã         | Công an tỉnh                      |         |
| ...  | ...                                                           |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 11   | An toàn giao thông                                            |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 11.1 | Số vụ tai nạn                                                 | Vụ          | Toàn tỉnh | Tháng                |                          | Ban An toàn giao thông tỉnh       |         |
| 11.2 | Số người chết                                                 | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                          | Ban An toàn giao thông tỉnh       |         |
| 11.3 | Số người bị thương                                            | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                          | Ban An toàn giao thông tỉnh       |         |
| ...  | ...                                                           |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 12   | Công tác thanh tra                                            |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 12.1 | Số cuộc thanh tra, kiểm tra                                   | Cuộc        | Toàn tỉnh | Tháng                |                          | Thanh tra tỉnh                    |         |
| 12.2 | Số cuộc kết luận                                              | Cuộc        | Toàn tỉnh | Tháng                |                          | Thanh tra tỉnh                    |         |
| ...  | ...                                                           |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 13   | Tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo                   |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 13.1 | Số lượt tiếp công dân                                         | Lượt        | Toàn tỉnh | Tháng                |                          | Thanh tra tỉnh                    |         |
| 13.2 | Số đơn kiến nghị, khiếu nại, tố cáo                           | Đơn         | Toàn tỉnh | Tháng                |                          | Thanh tra tỉnh                    |         |
| 13.3 | Số đơn được giải quyết                                        | Đơn         | Toàn tỉnh | Tháng                |                          | Thanh tra tỉnh                    |         |
| 14   | Lao động                                                      |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 14.1 | Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng      | Người       | Toàn tỉnh | Quý/06 tháng/cả năm  | Nước, vùng lãnh thổ      | Sở Nội vụ                         |         |
| 14.2 | Lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam, giao dịch việc làm | Người       | Toàn tỉnh | Quý/06 tháng/cả năm  | Nước, vùng lãnh thổ      | Sở Nội vụ                         |         |
| 14.3 | Lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp                           | Người       | Toàn tỉnh | Quý/06 tháng/cả năm  | Nước, vùng lãnh thổ      | Sở Nội vụ                         |         |
| ...  | ...                                                           |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 15   | Bảo trợ xã hội                                                |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 15.1 | Số người được trợ cấp xã hội hàng tháng                       | Người       | Toàn tỉnh | 7 tháng/năm          | Cấp cơ sở                | Sở Y tế                           |         |
| 15.2 | Số người/hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí chăm sóc hàng tháng | Người       | Toàn tỉnh | 8 tháng/năm          | Cấp cơ sở                | Sở Y tế                           |         |
| 15.3 | Số người khuyết tật được cấp giấy chứng nhận                  | Người       | Toàn tỉnh | 9 tháng/năm          | Cấp cơ sở                | Sở Y tế                           |         |
| 15.4 | Số người khuyết tật được cấp thẻ bảo hiểm y tế                | Người       | Toàn tỉnh | 10 tháng/năm         | Cấp cơ sở                | Sở Y tế                           |         |
| ...  | ...                                                           |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 16   | Giáo dục đào tạo                                              |             |           |                      |                          |                                   |         |
| 16.1 | Giáo dục mầm non                                              |             |           |                      |                          |                                   |         |
| -    | Số trường                                                     | Trường      | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |

| STT  | Thông tin, dữ liệu (chỉ số)         | Đơn vị tính | Phạm vi   | Thời gian (tần suất) | Phân tổ                              | Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp | Ghi chú |
|------|-------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| -    | Số lớp                              | Lớp         | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số giáo viên                        | Người       | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số học sinh                         | Học sinh    | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| ...  | ...                                 |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| 16.2 | <i>Giáo dục Trung học cơ sở</i>     |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| -    | Số trường                           | Trường      | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số lớp                              | Lớp         | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số giáo viên                        | Người       | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số học sinh                         | Học sinh    | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| ...  | ...                                 |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| 16.3 | <i>Giáo dục Trung học phổ thông</i> |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| -    | Số trường                           | Trường      | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số lớp                              | Lớp         | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số giáo viên                        | Người       | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số học sinh                         | Học sinh    | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| ...  | ...                                 |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| 16.4 | <i>Giáo dục Thường xuyên</i>        |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| -    | Số trung tâm                        | Trung tâm   | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số lớp                              | Lớp         | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số giáo viên                        | Người       | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số học viên                         | Học viên    | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập, ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| ...  | ...                                 |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| 16.5 | <i>Giáo dục nghề nghiệp</i>         |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| -    | Số cơ sở giáo dục nghề nghiệp       | Cơ sở       | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Công lập/ ngoài công lập             | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số tuyển mới                        | Người       | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Giới tính, dân tộc, trình độ đào tạo | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| -    | Số tốt nghiệp                       | Người       | Toàn tỉnh | Tháng 7, 11 hàng năm | Giới tính, dân tộc, trình độ đào tạo | Sở Giáo dục và Đào tạo            |         |
| ...  | ...                                 |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| 17   | Công chức, viên chức                |             |           |                      |                                      |                                   |         |
| 17.1 | <i>Biên chế hưởng lương từ NSNN</i> | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                                      | Sở Nội vụ                         |         |
| 17.2 | <i>Biên chế được giao</i>           | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                                      | Sở Nội vụ                         |         |
| 17.3 | <i>Biên chế thực hiện</i>           | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                                      | Sở Nội vụ                         |         |
| 17.4 | <i>Số tuyển mới</i>                 | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                                      | Sở Nội vụ                         |         |
| 17.5 | <i>Số nghỉ hưu</i>                  | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                                      | Sở Nội vụ                         |         |
| 17.6 | <i>Số thôi việc</i>                 | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                                      | Sở Nội vụ                         |         |

| STT      | Thông tin, dữ liệu (chỉ số)                                                                  | Đơn vị tính | Phạm vi   | Thời gian (tần suất) | Phân tổ                                                                                                 | Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp                         | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 17.7     | Số chuyển công tác ra khỏi cơ quan                                                           | Người       | Toàn tỉnh | Tháng                |                                                                                                         | Sở Nội vụ                                                 |         |
| ...      | ...                                                                                          |             |           |                      |                                                                                                         |                                                           |         |
| 18       | Tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến                                              | %           | Toàn tỉnh | Tháng                |                                                                                                         | Sở Khoa học và Công nghệ                                  |         |
| 19       | Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên Cổng dịch vụ công quốc gia            | %           | Toàn tỉnh | Tháng                |                                                                                                         | Văn phòng UBND tỉnh                                       |         |
| 20       | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia                                  | %           | Toàn tỉnh | Tháng                |                                                                                                         | Văn phòng UBND tỉnh                                       |         |
| 21       | Nhóm chỉ số theo dõi việc thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao             | nhiệm vụ    | Toàn tỉnh | Tháng                |                                                                                                         | Văn phòng UBND tỉnh                                       |         |
| 22       | Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh và của các sở, ngành, địa phương                         |             | Toàn tỉnh | Năm                  |                                                                                                         | Sở Nội vụ                                                 |         |
| <b>B</b> | <b>NHÓM CHỈ SỐ THEO DÕI NHIỆM VỤ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI HÀNG NĂM</b> |             |           |                      |                                                                                                         |                                                           |         |
| 1        | Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm GRDP của tỉnh                                               | %           | Toàn tỉnh | Quý/Năm              |                                                                                                         | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu                            |         |
| 2        | GRDP bình quân đầu người                                                                     | triệu đồng  | Toàn tỉnh | Năm                  |                                                                                                         | Chi cục Thống kê tỉnh Lai Châu                            |         |
| 3        | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                   | %           | Toàn tỉnh | Năm                  |                                                                                                         | Chi cục Thống kê Lai Châu chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ |         |
| 4        | Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị                                                        | %           | Toàn tỉnh | Năm                  |                                                                                                         | Chi cục Thống kê Lai Châu chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ |         |
| 5        | Số bác sĩ trên 10.000 dân                                                                    | Bác sĩ      | Toàn tỉnh | Năm                  |                                                                                                         | Sở Y tế                                                   |         |
| 6        | Số giường bệnh trên 10.000 dân                                                               | Số giường   | Toàn tỉnh | Năm                  |                                                                                                         | Sở Y tế                                                   |         |
| 7        | Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế                                                          | %           | Toàn tỉnh | Quý/Năm              |                                                                                                         | Sở Y tế chủ trì, phối hợp với BHXH tỉnh                   |         |
| 8        | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều                                   | %           | Toàn tỉnh | Năm                  |                                                                                                         | Sở Nông nghiệp và Môi trường                              |         |
| 9        | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới                                                          | %           | Toàn tỉnh | Quý/Năm              |                                                                                                         | Sở Nông nghiệp và Môi trường                              |         |
| 10       | Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn          | %           | Toàn tỉnh | Quý/Năm              |                                                                                                         | Sở Nông nghiệp và Môi trường                              |         |
| 11       | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                               | %           | Toàn tỉnh | 6 tháng/Năm          |                                                                                                         | Sở Nông nghiệp và Môi trường                              |         |
| ...      | ...                                                                                          |             |           |                      |                                                                                                         |                                                           |         |
| <b>C</b> | <b>NHÓM CHỈ SỐ THEO DÕI TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>             |             |           |                      |                                                                                                         |                                                           |         |
| 1        | Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia                       | Triệu đồng  | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo; các đơn vị theo Dự án, Tiêu dự án; Các xã, phường | Sở Tài chính                                              |         |

| STT | Thông tin, dữ liệu (chỉ số)                                                                                                                   | Đơn vị tính | Phạm vi   | Thời gian (tần suất) | Phân tổ                                                                                                 | Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| 1.1 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư                                                                                                                    | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo; các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án; Các xã, phường | Sở Tài chính                      |         |
| 1.2 | Tỷ lệ giải ngân vốn sự nghiệp                                                                                                                 | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo; các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án; Các xã, phường | Sở Tài chính                      |         |
| 2   | Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới                                                 | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án, Nội dung; Các xã, phường                                             | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 2.1 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư                                                                                                                    | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án, Nội dung; Các xã, phường                                             | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 2.2 | Tỷ lệ giải ngân vốn sự nghiệp                                                                                                                 | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án, Nội dung; Các xã, phường                                             | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 3   | Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững                                                    | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án, Nội dung; Các xã, phường                                             | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 3.1 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư                                                                                                                    | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án, Nội dung; Các xã, phường                                             | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 3.2 | Tỷ lệ giải ngân vốn sự nghiệp                                                                                                                 | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án, Nội dung; Các xã, phường                                             | Sở Nông nghiệp và Môi trường      |         |
| 4   | Tỷ lệ giải ngân nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án, Nội dung; Các xã, phường                                             | Sở Dân tộc và Tôn giáo            |         |
| 4.1 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư                                                                                                                    | %           | Toàn tỉnh | Tháng/Quý/Năm        | Các đơn vị theo Dự án, Tiểu dự án, Nội dung; Các xã, phường                                             | Sở Dân tộc và Tôn giáo            |         |

[illegible]